



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
BKG VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 04/2023/CBTT

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty:	Công ty Cổ phần Đầu Tư BKG Việt Nam
Mã chứng khoán:	BKG
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 4, toà nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam.
Điện thoại:	(024) 2283.2468
Người công bố thông tin:	Đặng Phước Đức
Chức vụ:	Trưởng ban Kiểm soát

Loại thông tin công bố: Định kỳ Bất thường 24h Theo yêu cầu Khác

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tình hình riêng và Hợp nhất đã được Kiểm toán năm 2022

Thông tin này được công bố trên website của BKG VIỆT NAM vào ngày 30/03/2023 tại trang web:
<http://bkgvietnam.com> Chuyên mục: **Quan hệ cổ đông/công bố thông tin**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (để b/c);
- TGD (để b/c);
- Ban KS, TC, KT;
- Lưu: VP.



File đính kèm: BCTC riêng, hợp nhất kèm công văn giải trình chênh lệch

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Số: M/2023/CV
V/v: giải trình chênh lệch số liệu

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Đầu Tư BKG Việt Nam

Mã chứng khoán: **BKG**

Địa chỉ trụ sở chính: **Tầng 4, toà nhà HPC Landmark 105, đường Tô Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.**

Điện thoại: **(024) 2283.2468**

Fax: **(024) 2283.2468**

Loại thông tin công bố: **Định kỳ**

Căn cứ theo *Khoản 4a, Điều 14. Công bố thông tin định kỳ của Thông tư số: 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020*: “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước”. Công ty CP Đầu tư BKG Việt Nam xin được giải trình như sau:

1/ Đối với Báo cáo Hợp nhất

STT	Chỉ tiêu trên BCTC Hợp nhất	Năm 2022	Năm 2021	Chênh lệch năm 2022 so với 2021	
				Giá trị	%
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	386.244.141.464	366.750.497.632	Tăng 19,5 tỷ	5,3%
2	4. Giá vốn hàng bán	343.034.839.178	327.392.545.159	Tăng 15,6 tỷ	4,8%
3	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31.804.466.981	27.392.892.773	Tăng 4,4 tỷ	16,1%



4	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26.340.431.852	23.472.343.380	Tăng 2,8 tỷ	12%
---	--	----------------	----------------	-------------	-----

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022 tăng hơn 2,8 tỷ tương ứng 12% so với cùng kì năm ngoái chủ yếu là do Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng hơn 19,5 tỷ (tương ứng 5,3%), trong khi đó Giá vốn hàng bán chỉ tăng hơn 15,6 tỷ (tương ứng 4,8%). Nguyên nhân trong năm 2022, hoạt động xuất khẩu được mở cửa trở lại sau dịch Covid, đồng thời Công ty đang mở rộng thêm thị trường nội địa ở mảng thiết kế và thi công lắp đặt công trình nội thất.

2/ Đối với Báo cáo riêng

STT	Chỉ tiêu trên BCTC riêng	Năm 2022	Năm 2021	Chênh lệch năm 2022 so với 2021	
				Giá trị	%
1	6. Doanh thu hoạt động tài chính	40.141.854.442	571.025	Tăng 40,1 tỷ	
4	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	48.099.802.626	8.538.723.186	Tăng 39.561.079.440đ	

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022 tăng hơn 39,5 tỷ so với cùng kì năm ngoái chủ yếu là do trong năm, Công ty mẹ được chia cổ tức từ các công ty con tổng cộng 40.132.000.000đ. Nếu loại bỏ ảnh hưởng của hoạt động chia cổ tức thì lợi nhuận sau thuế kỳ này từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh biến động so với kỳ trước là (570.920.560) đồng tương ứng với 7%

Công ty xin được giải trình nguyên nhân chênh lệch giữa kỳ năm nay so với kỳ năm ngoái như trên.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP; P.KT.



ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Hùng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 – 6
Báo cáo Tài chính riêng đã được kiểm toán:	
Bảng cân đối kế toán riêng	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 – 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam, tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị DTA, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106935814 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2015 và thay đổi lần 09 ngày 27 tháng 12 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 681.999.830.000 đồng (Sáu trăm tám một tỷ, chín trăm chín triệu, tám trăm ba mươi ngàn đồng chẵn).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 68.199.983 cổ phần.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Công Thành	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Hưng	Thành viên HĐQT
Ông Dương Tất Thắng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Quang Duy	Thành viên HĐQT
Ông Điền Văn Trung	Thành viên HĐQT

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Hưng	Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát của công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Phước Đức	Trưởng ban kiểm soát
Bà Phan Thị Thu Hà	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Tạ Quang Dũng	Thành viên Ban kiểm soát

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không.
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023



Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Hưng



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số: 24 /BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
của Công ty CP đầu tư BKG Việt Nam

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty CP đầu tư BKG Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty CP đầu tư BKG Việt Nam được lập ngày 29 tháng 03 năm 2023 gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày từ trang 07 đến trang 31 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng đã trung thực, hợp lý không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty CP đầu tư BKG Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Hà nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



Trần Thị Hạnh
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 0726-2023-133-1

Ngô Duy Việt
Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
số 1703-2019-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		137.917.034.963	54.690.472.043
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	18.215.084.072	18.312.268.706
111	1. Tiền		3.215.084.072	18.312.268.706
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		84.662.762.988	12.152.378.123
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	25.459.589.132	6.570.028.000
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	56.544.285.376	5.412.302.123
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây d		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.658.888.480	170.048.000
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	7	34.635.809.311	23.667.728.632
141	1. Hàng tồn kho		34.635.809.311	23.667.728.632
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		403.378.592	558.096.581
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8.a	238.266.382	212.753.947
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		163.612.210	343.842.634
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	1.500.000	1.500.000
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		567.168.068.150	305.660.149.651
220	II. Tài sản cố định		23.783.531.455	27.047.137.335
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	971.031.455	4.234.637.335
222	- Nguyên giá		1.946.384.423	5.033.529.878
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(975.352.968)	(798.892.543)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	22.812.500.000	22.812.500.000
228	- Nguyên giá		22.812.500.000	22.812.500.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		543.270.403.749	278.400.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	11	543.400.000.000	278.400.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(129.596.251)	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		114.132.946	213.012.316
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8.b	114.132.946	213.012.316
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		705.085.103.113	360.350.621.694

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		10.165.488.808	13.530.810.014
310	I. Nợ ngắn hạn		9.897.088.808	13.082.410.014
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	5.400.105.594	9.146.966.276
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	788.741.369	1.014.871.468
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.211.874.937	1.896.301.760
314	4. Phải trả người lao động		132.252.896	103.046.296
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.184.114.012	741.224.214
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16.a	180.000.000	180.000.000
330	II. Nợ dài hạn		268.400.000	448.400.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16.b	268.400.000	448.400.000
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		694.919.614.305	346.819.811.680
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	694.919.614.305	346.819.811.680
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		681.999.830.000	320.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		681.999.830.000	320.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.919.784.305	26.819.811.680
421a	- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước		8.312.066.789	18.281.088.494
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		4.607.717.516	8.538.723.186
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		705.085.103.113	360.350.621.694

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Lương Bảo Ngọc

Phạm Lương Bảo Ngọc

Nguyễn Văn Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	112.738.999.064	150.455.126.122
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		112.738.999.064	150.455.126.122
11	4. Giá vốn hàng bán	20	98.255.387.062	135.824.161.535
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		14.483.612.002	14.630.964.587
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	40.141.854.442	571.025
22	7. Chi phí tài chính	22	196.176.999	90.361.268
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		66.580.748	89.064.558
24	8. Chi phí bán hàng	23	853.497.320	1.532.184.623
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	3.190.973.317	2.751.486.154
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		50.384.818.808	10.257.503.568
31	11. Thu nhập khác	25	722.222	10
32	12. Chi phí khác	26	162.652.583	332.531.782
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(161.930.361)	(332.531.772)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		50.222.888.447	9.924.971.796
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	2.123.085.821	1.386.248.610
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		48.099.802.626	8.538.723.186

Người lập biểu



Phạm Lương Bảo Ngọc

Kế toán trưởng



Phạm Lương Bảo Ngọc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Phương pháp gián tiếp

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	50.222.888.447	9.924.971.796
	2. Điều chỉnh cho các khoản	(39.595.321.960)	442.736.185
02	- Khấu hao tài sản cố định	351.182.646	352.945.942
03	- Các khoản dự phòng	129.596.251	
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(104.941)	1.296.710
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(40.142.576.664)	(571.025)
06	- Chi phí lãi vay	66.580.748	89.064.558
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	10.627.566.487	10.367.707.980
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(72.330.154.441)	58.560.249.628
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(10.968.080.679)	(3.244.019.437)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(3.500.894.383)	(8.079.016.890)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	73.366.935	5.094.816
14	- Tiền lãi vay đã trả	(66.580.748)	(89.064.558)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.807.512.644)	(1.446.860.034)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(77.972.289.472)	56.074.091.504
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(42.854.545)	
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	2.956.000.000	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(265.000.000.000)	(40.000.000.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	40.141.854.442	571.025
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(221.945.000.103)	(39.999.428.975)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	300.000.000.000	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(180.000.000)	(180.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	299.820.000.000	(180.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(97.289.575)	15.894.662.529
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	18.312.268.706	2.419.018.239
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.941	(1.412.062)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	18.215.084.072	18.312.268.706

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Phạm Lương Bảo Ngọc

Phạm Lương Bảo Ngọc



Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam, tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị DTA, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106935814 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2015 và thay đổi lần 09 ngày 27 tháng 12 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 681.999.830.000 đồng (Sáu trăm tám mốt tỷ, chín trăm chín triệu, tám trăm ba mươi ngàn đồng chẵn).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 68.199.983 cổ phần.

Số cán bộ nhân viên trong năm: 16 người

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. (Chi tiết: Bán buôn tre nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng; Bán buôn sơn và vecni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh...).
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn, giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất
- Khai thác gỗ
- Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
-

Chi nhánh của Công ty tại thời điểm 31/12/2022 như sau:

<i>Tên Chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty CP Đầu tư BKG Việt Nam	Thôn Lão Nội, Xã Phú Nghĩa, Huyện Lạc Thủy, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Mục đích lập Báo cáo tài chính riêng

Công ty lập Báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC và Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 – hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

2.2 Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài nên không trích khấu hao.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị

của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.19 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí đi vay vốn.
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAMTầng 4, Tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT Văn Khê,
P. La Khê, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	2.682.617.134	3.297.754.726
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	532.466.938	15.014.513.980
Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	-
Cộng	18.215.084.072	18.312.268.706

4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	25.459.589.132	6.570.028.000
Công ty TNHH MTV Ván ép Tây Hà Nội		4.719.000.000
Công ty CP Ván ép Đồng Hới	6.476.976.000	-
Công ty CP xây dựng thương mại và sản xuất Ván ép Thăng Long	2.006.756.600	-
Công ty CP đầu tư xây dựng và phát triển đô thị Thăng Long	10.090.060.000	-
Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh quốc tế Tre Việt	5.439.096.000	-
Công ty CP Đầu tư XD và CB Lâm Sản Thăng Long	1.305.341.000	1.687.028.000
Công ty CP Xây dựng và thương mại Pros	85.983.748	164.000.000
Các đối tượng khác	55.375.784	-
Cộng	25.459.589.132	6.570.028.000

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	56.544.285.376	5.412.302.123
Công ty TNHH Tâm Điền Tây Yên Tử	21.400.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu gỗ Hà Nội	23.446.844.123	5.312.302.123
Các đối tượng khác	11.697.441.253	100.000.000
Cộng	56.544.285.376	5.412.302.123
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	1.111.334.111	-

(Chi tiết xem thuyết minh số 33)

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
a. Ngắn hạn	2.658.888.480	-	170.048.000	-	
Tạm ứng	2.400.000.000	-	-	-	
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	139.720.000	-	139.720.000	-	
Các khoản phải thu khác	119.168.480	-	30.328.000	-	
Cộng	2.658.888.480	-	170.048.000	-	

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Công cụ, dụng cụ	-	-	13.909.091	-	
Hàng hoá	34.635.809.311	-	23.653.819.541	-	
Cộng	34.635.809.311	-	23.667.728.632	-	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAMTầng 4, Tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT Văn Khê,
P. La Khê, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	238.266.382	212.753.947
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	212.753.947
- Chi phí thuê mặt bằng	233.239.500	-
- Chi phí khác	5.026.882	-
b. Dài hạn	114.132.946	213.012.316
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	97.020.395	213.012.316
- Chi phí khác	17.112.551	-
Cộng	352.399.328	425.766.263

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	3.167.181.818	1.227.104.424	639.243.636	5.033.529.878
- Mua trong năm	-	-	42.854.545	42.854.545
- Phân loại lại	(37.181.818)	-	37.181.818	-
- Thanh lý, nhượng bán	(3.130.000.000)	-	-	(3.130.000.000)
Số cuối năm	-	1.227.104.424	719.279.999	1.946.384.423
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	191.970.454	324.098.607	282.823.482	798.892.543
- Khấu hao trong năm	-	208.366.848	142.815.798	351.182.646
- Phân loại lại	(17.248.233)	-	17.248.233	-
- Thanh lý nhượng bán	(174.722.221)	-	-	(174.722.221)
Số cuối năm	-	532.465.455	442.887.513	975.352.968
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	2.975.211.364	903.005.817	356.420.154	4.234.637.335
Tại ngày cuối năm	-	694.638.969	276.392.486	971.031.455

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 648.445.636 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 30.980.000 VND

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND
		Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	22.812.500.000	22.812.500.000
- Mua trong năm	-	-
Số cuối năm	22.812.500.000	22.812.500.000
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-
Số cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	22.812.500.000	22.812.500.000
Tại ngày cuối năm	22.812.500.000	22.812.500.000

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đang thế chấp: 0 VND

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Tầng 4, Tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư góp vốn vào công ty con	543.400.000.000	-	278.400.000.000	-	
Công ty CP Gỗ BKG	95.000.000.000	(*)	95.000.000.000	(*)	
Công ty CP Xuất nhập khẩu BKG HOME	49.000.000.000	(*)	49.000.000.000	(*)	
Công ty CP Thực phẩm lạnh Mai Châu	74.400.000.000	(*)	74.400.000.000	(*)	
Công ty TNHH MTV BKG Tân Mỹ	160.000.000.000	(*)	50.000.000.000	(*)	
Công ty CP Jade De Mai Châu	155.000.000.000	(*)	-	-	
Công ty CP phát triển rừng BKG Độc Lập	10.000.000.000	(*)	10.000.000.000	(*)	

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Thông tin chi tiết về đầu tư vào công ty con của công ty tại ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Gỗ BKG	Hà Nội	95,00%	95,00%	Chế biến các sản phẩm từ gỗ
Công ty CP Xuất nhập khẩu BKG HOME	Hà Nội	98,00%	98,00%	Chế biến các sản phẩm từ gỗ
Công ty CP Thực phẩm lạnh Mai Châu	Hòa Bình	99,20%	99,20%	Chăn nuôi gia cầm, hoạt động trồng trọt
Công ty TNHH MTV BKG Tân Mỹ	Hòa Bình	100,00%	100,00%	Chế biến các sản phẩm từ gỗ
Công ty cổ phần Jade De Mai Châu	Hòa Bình	51,70%	51,70%	Lĩnh vực bất động sản
Công ty CP phát triển rừng BKG Độc Lập	Hòa Bình	80,00%	80,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	5.400.105.594	5.400.105.594	9.146.966.276	9.146.966.276
Công ty Cổ phần Gỗ BKG	2.000.000.000	2.000.000.000	8.960.934.596	8.960.934.596
Công ty TNHH Tâm Điền Tây Yên Tử	3.277.372.000	3.277.372.000	-	-
Các đối tượng khác	122.733.594	122.733.594	186.031.680	186.031.680
Cộng	5.400.105.594	5.400.105.594	9.146.966.276	9.146.966.276
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết xem thuyết minh số 33)	2.000.000.000	2.000.000.000	8.960.934.596	8.960.934.596

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	788.741.369	1.014.871.468
VIDAXL TRADING (HK) LTD	611.252.385	829.222.483
Các đối tượng khác	177.488.984	185.648.985
Cộng	788.741.369	1.014.871.468

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Chi tiết Phụ lục số 01)

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	1.184.114.012	741.224.214
Bảo hiểm xã hội	1.107.179.942	734.455.168
Bảo hiểm y tế	61.352.054	5.384.483
Bảo hiểm thất nghiệp	15.582.016	1.384.563
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	1.184.114.012	741.224.214

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Tầng 4, Tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn						
Nợ dài hạn đến hạn trả	180.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - CN Đông Đô - PGD Văn Quán (*)	180.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000
b. Dài hạn						
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - CN Đông Đô - PGD Văn Quán (*)	268.400.000	268.400.000	-	180.000.000	448.400.000	448.400.000
Tổng cộng	448.400.000	448.400.000	180.000.000	360.000.000	628.400.000	628.400.000

(*) Chi tiết hợp đồng vay:

- Hợp đồng cho vay số 250620-6292080-01-SME ngày 29/06/2020.

- Thời hạn vay: 60 tháng, từ ngày 29/06/2020 đến ngày 29/06/2025

- Số tiền vay: 898.400.000 VND.

- Lãi suất: 12,2 %/năm.

- Mục đích: Thanh toán một phần tiền mua ô tô phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.

- Số dư vay tại 31/12/2022 là: 448.400.000 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 180.000.000 VND.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Tầng 4, Tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT Văn Khê,
P. La Khê, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	320.000.000.000	-	18.281.088.494	338.281.088.494
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	8.538.723.186	8.538.723.186
Số dư đầu năm nay	320.000.000.000	-	26.819.811.680	346.819.811.680
- Tăng vốn trong năm	361.999.830.000	-	-	361.999.830.000
- Lãi trong năm	-	-	48.099.802.626	48.099.802.626
- Tăng khác	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	(61.999.830.000)	(61.999.830.000)
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	681.999.830.000	-	12.919.784.305	694.919.614.305

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Ông Trần Công Thành	126.500.000.000	18,55	60.000.000.000	18,75
- Ông Nguyễn Minh Hải	-	0,00	7.500.000.000	2,34
- Ông Nguyễn Văn Hưng	102.300.000.000	15,00	48.000.000.000	15,00
- Các đối tượng khác	453.199.830.000	66,45	204.500.000.000	63,91
Cộng	681.999.830.000	100,00	320.000.000.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	320.000.000.000	320.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	361.999.830.000	-
+ Vốn góp cuối năm	681.999.830.000	320.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	68.199.983	32.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	68.199.983	32.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	68.199.983	32.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	68.199.983	32.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	68.199.983	32.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- USD	191,88	269,52

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Tầng 4, Tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT Văn Khê,
P. La Khê, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	109.278.910.700	149.162.642.119
- <i>Doanh thu nguyên liệu từ gỗ</i>	74.612.021.000	32.268.586.918
- <i>Doanh thu bán ván ghép thanh, ván ép coppha</i>	34.666.889.700	116.894.055.201
Doanh thu thành phẩm nội thất	2.905.302.510	528.771.276
Doanh thu cung cấp dịch vụ	554.785.854	763.712.727
Cộng	112.738.999.064	150.455.126.122

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng hóa	96.014.084.410	134.993.378.150
- <i>Giá vốn nguyên liệu từ gỗ</i>	62.969.591.775	27.136.339.068
- <i>Giá vốn ván ghép thanh, ván ép coppha</i>	33.044.492.635	107.857.039.082
- Giá vốn bán thành phẩm nội thất	1.878.652.511	342.801.665
Giá vốn cung cấp dịch vụ	362.650.141	487.981.720
Cộng	98.255.387.062	135.824.161.535

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	9.854.442	571.025
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	40.132.000.000	-
Cộng	40.141.854.442	571.025

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí lãi vay	66.580.748	89.064.558
- Trích lập dự phòng khoản đầu tư	129.596.251	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	1.296.710
Cộng	196.176.999	90.361.268

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	967.009	5.606.819
- Chi phí nhân công	719.195.803	989.977.111
- Chi phí khấu hao	23.096.667	104.183.424
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	110.237.841	432.417.269
Cộng	853.497.320	1.532.184.623

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	209.428.092	135.395.609
- Chi phí nhân công	1.023.185.335	849.862.426
- Chi phí khấu hao	328.085.979	248.762.518
- Thuế, phí, lệ phí	6.000.000	5.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.624.273.911	1.450.056.357
- Chi phí khác bằng tiền	-	62.409.245
Cộng	3.190.973.317	2.751.486.154

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAMTầng 4, Tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT Văn Khê,
P. La Khê, Q. Hà Đông, Tp. Hà NộiThuyết minh báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**25. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thu nhập khác	722.222	10
Cộng	722.222	10

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế, bảo hiểm	162.652.583	246.388.017
- Khác		86.143.765
Cộng	162.652.583	332.531.782

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	50.222.888.447	9.924.971.795
- Lợi nhuận Công ty CP Đầu tư BKG Việt Nam	50.254.469.594	4.155.106.429
- Lợi nhuận Chi nhánh	(31.581.147)	5.769.865.367
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(39.998.723.515)	323.943.844
Các khoản điều chỉnh tăng	133.381.426	323.943.844
- Chi phí không hợp lệ	133.381.426	322.531.782
- Lỗi tỷ giá cuối kỳ	-	1.412.062
Các khoản điều chỉnh giảm	(40.132.104.941)	
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá	(104.941)	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(40.132.000.000)	
Lợi nhuận chịu thuế	10.255.746.079	10.248.915.639
- Thuế suất của Công ty CP đầu tư BKG Việt Nam	20%	20%
- Thuế suất của Chi nhánh	17%	17%
+ Chi nhánh ưu đãi thuế giảm 50%	8,5%	8,5%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	2.051.149.216	1.386.248.610
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu từ các năm trước	71.936.605	-
Thuế TNDN phải nộp	2.123.085.821	1.386.248.610

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	210.395.101	
- Chi phí nhân công	1.742.381.138	958.259.186
- Chi phí khấu hao	351.182.646	176.472.972
- Thuế, phí, lệ phí	6.000.000	5.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.734.511.752	1.058.348.992
- Chi phí khác bằng tiền	-	62.409.245
Cộng	4.044.470.637	2.260.490.395

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.215.084.072	-	18.312.268.706	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.118.477.612	-	6.740.076.000	-
Cộng	46.333.561.684	-	25.052.344.706	-
Nợ phải trả tài chính			Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
Vay và nợ			448.400.000	628.400.000
Phải trả người bán, phải trả khác			6.584.219.606	9.888.190.490
Chi phí phải trả			-	-
Cộng			7.032.619.606	10.516.590.490

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.215.084.072	-	-	18.215.084.072
Cộng	18.215.084.072	-	-	18.215.084.072

Số đầu năm

Tiền và các khoản tương đương tiền	18.312.268.706	-	-	18.312.268.706
Cộng	18.312.268.706	-	-	18.312.268.706

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	180.000.000	268.400.000	-	448.400.000
Phải trả người bán, phải trả khác	6.584.219.606	-	-	6.584.219.606
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Cộng	6.764.219.606	268.400.000	-	7.032.619.606
Số đầu năm				
Vay và nợ	180.000.000	448.400.000	-	628.400.000
Phải trả người bán, phải trả khác	9.888.190.490	-	-	9.888.190.490
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Cộng	10.068.190.490	448.400.000	-	10.516.590.490

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Tầng 4, Tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT Văn Khê,
P. La Khê, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	61.999.830.000	-

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chủ yếu hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Hoạt động bán hàng	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND	
				Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	112.184.213.210	554.785.854	112.738.999.064	
Chi phí bộ phận	97.892.736.921	362.650.141	98.255.387.062	
Kết quả kinh doanh bộ phận	14.291.476.289	192.135.713	14.483.612.002	
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			4.044.470.637	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			10.439.141.365	
Doanh thu hoạt động tài chính			40.141.854.442	
Chi phí tài chính			196.176.999	
Thu nhập khác			722.222	
Chi phí khác			162.652.583	
Thuế TNDN hiện hành			2.123.085.821	
Lợi nhuận sau thuế			48.099.802.626	

33. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Gổ BKG	Công ty con
Công ty CP Xuất nhập khẩu BKG HOME	Công ty con
Công ty CP Thực phẩm lạnh Mai Châu	Công ty con
Ông Nguyễn Văn Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Phước Đức	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Trần Công Thành	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Tổng giám đốc
Ông Tạ Quang Dũng	Thành viên BKS

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Tầng 4, Tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT Văn Khê,
P. La Khê, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm

Bên liên quan	Giao dịch	Phát sinh trong năm	
			VND
Công ty CP Gỗ BKG	Nhận cổ tức		9.500.000.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu BKG HOME	Nhận cổ tức		9.800.000.000
Công ty CP Thực phẩm lành Mai Châu	Nhận cổ tức		20.832.000.000
Công ty CP Gỗ BKG	Mua hàng hóa, dịch vụ		2.272.008.511
Công ty CP Gỗ BKG	Thanh toán tiền hàng		10.498.015.716
Ông Trần Công Thành	Góp vốn		55.000.000.000
Ông Nguyễn Văn Hưng	Góp vốn		45.000.000.000
Ông Nguyễn Minh Hải	Thoái vốn		7.500.000.000

Phát sinh trong năm

		VND
Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát		
Ông Nguyễn Văn Hưng	Tổng Giám đốc	122.451.305
Ông Đặng Phước Đức	TB kiểm soát	95.837.174
Ông Tạ Quang Dũng	TV Ban kiểm soát	24.755.374

c. Số dư với các bên liên quan

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán	2.000.000.000	8.960.934.596
Công ty CP gỗ BKG (phát sinh với Công ty mẹ)	-	6.960.934.596
Công ty CP gỗ BKG (phát sinh với Chi nhánh Công ty mẹ)	2.000.000.000	2.000.000.000
Trả trước cho người bán	1.111.334.111	-
Công ty CP gỗ BKG (phát sinh với Công ty mẹ)	1.111.334.111	-

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch trọng yếu với các bên liên quan khác.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính riêng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu



Phạm Lương Bảo Ngọc

Kế toán trưởng



Phạm Lương Bảo Ngọc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hưng

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Tầng 4, Tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Phụ lục số 01

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế TNDN	-	1.896.136.760	2.123.085.821	1.807.512.644	-	2.211.709.937
Thuế bảo vệ môi trường	1.500.000	-	-	-	1.500.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	165.000	26.887.321	26.887.321	-	165.000
Cộng	1.500.000	1.896.301.760	2.149.973.142	1.834.399.965	1.500.000	2.211.874.937

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.